

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, P.Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2023

Quảng Ngãi, tháng 01/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1,684,773,051,558 | 1,864,860,706,414 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 95,746,943,605 | 82,677,424,463 |
| 1. Tiền | 111 | | 95,746,943,605 | 82,677,424,463 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 767,581,100,077 | 797,695,403,646 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 429,143,246,737 | 629,691,334,431 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 189,768,325,414 | 121,317,375,839 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 12,300,000,000 | 10,730,000,000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8a | 138,271,031,783 | 37,847,462,113 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1,901,503,857) | (1,890,768,737) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 651,455,709,552 | 652,479,397,635 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 651,455,709,552 | 652,479,397,635 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 169,989,298,324 | 332,008,480,670 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 13,076,353,185 | 12,568,080,490 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 156,554,015,624 | 319,394,207,990 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 358,929,515 | 46,192,190 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 964,829,219,988 | 956,018,125,893 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3,832,857,108 | 3,832,857,108 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8b | 3,832,857,108 | 3,832,857,108 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 630,080,511,460 | 690,340,833,235 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13a | 606,790,190,050 | 664,455,469,541 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,702,443,906,881 | 1,672,334,986,067 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1,095,653,716,831) | (1,007,879,516,526) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13b | 6,456,353,876 | 8,104,767,744 |
| - Nguyên giá | 225 | | 13,187,310,945 | 13,187,310,945 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (6,730,957,069) | (5,082,543,201) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 16,833,967,534 | 17,780,595,950 |
| - Nguyên giá | 228 | | 22,656,630,562 | 22,656,630,562 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5,822,663,028) | (4,876,034,612) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 14,021,994,313 | 12,162,887,830 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 14,021,994,313 | 12,162,887,830 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 16 | 304,195,971,232 | 237,246,042,146 |
| 1. 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 291,689,381,232 | 224,739,452,146 |
| 2. 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| 3. 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 506,590,000 | 506,590,000 |
| 4. 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12,697,885,875 | 12,435,505,574 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 17 | 12,697,885,875 | 12,435,505,574 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,649,602,271,546 | 2,820,878,832,307 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1,637,884,825,307 | 1,866,149,603,772 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,563,136,917,007 | 1,767,015,117,591 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 219,102,993,670 | 281,297,928,647 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 27,083,496,078 | 3,923,327,250 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 20 | 53,424,001,612 | 68,340,195,133 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 22,012,289,399 | 35,133,800,000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 6,706,453,456 | 16,957,329,762 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 105,238,635 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 19,980,686,194 | 28,565,047,806 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23a | 1,199,768,180,141 | 1,325,910,344,579 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 15,058,816,457 | 6,781,905,779 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 74,747,908,300 | 99,134,486,181 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 282,408,300 | 282,408,300 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23b | 74,465,500,000 | 98,852,077,881 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,011,717,446,239 | 954,729,228,535 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 1,011,717,446,239 | 954,729,228,535 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 259,367,480,000 | 225,539,970,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 259,367,480,000 | 225,539,970,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 107,609,873,380 | 107,609,873,380 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 260,566,019,457 | 232,864,060,741 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 384,174,073,402 | 388,715,324,414 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 209,841,889,840 | 111,695,737,253 |
| - LNST chưa phối kỳ này | 421b | | 174,332,183,562 | 277,019,587,161 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,649,602,271,546 | 2,820,878,832,307 |

Quảng Ngãi, ngày 26/01/2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thành



Phạm Quốc Tàu





Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | | | Quý 4/2023 | Quý 4/2022 | Năm 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và c. cấp dịch vụ | 01 | | 2,033,276,500,590 | 2,117,829,780,055 | 6,384,200,670,003 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | 2,550,603,801 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | 25 | 2,033,276,500,590 | 2,117,829,780,055 | 6,381,650,066,202 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 1,927,483,717,343 | 1,902,252,733,206 | 5,976,774,556,780 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c. cấp dịch vụ | 20 | | 105,792,783,247 | 215,577,046,849 | 404,875,509,422 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 48,314,871,613 | 15,108,749,125 | 113,226,249,307 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 28 | 18,839,514,667 | 24,958,634,516 | 79,066,343,006 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14,737,363,296 | 15,314,725,169 | 69,743,091,206 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 70,760,796,304 | 87,647,460,641 | 237,533,051,988 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4,146,071,738 | 12,252,484,735 | 25,098,568,224 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 60,361,272,151 | 105,827,216,082 | 176,403,795,511 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 29 | 327,340,464 | 996,192,429 | 858,535,353 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 30 | 72,675,699 | 774,997,259 | 1,331,503,087 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 254,664,765 | 221,195,170 | (472,967,734) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 60,615,936,916 | 106,048,411,252 | 175,930,827,777 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1,598,644,215 | - | 1,598,644,215 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 59,017,292,701 | 106,048,411,252 | 174,332,183,562 |

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, ngày 26/01/2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thành

Phạm Quốc Tàu



Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|-------|--------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 175,930,827,777 | 277,970,955,188 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | 90,520,902,632 | 91,704,694,934 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 1,210,000,000 | (9,713,261,137) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (289,607,392) | 3,766,369,219 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (83,161,579,333) | (20,481,679,920) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 69,743,091,206 | 72,524,956,616 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 253,953,634,890 | 415,772,034,900 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 199,165,753,870 | (574,251,686,235) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1,023,688,083 | 8,894,069,828 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (95,870,836,261) | 304,295,843,598 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (770,652,996) | 673,287,775 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (69,743,091,206) | (71,949,564,750) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (954,184,575) | (334,941,622) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 820,651,500 | 663,472,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (8,394,720,180) | (10,232,558,625) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 279,230,243,125 | 73,529,956,869 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (33,861,239,769) | (42,521,374,676) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 34,560,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (10,450,000,000) | (8,740,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 8,880,000,000 | 5,215,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (66,949,929,086) | |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 83,161,579,333 | 22,254,975,302 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (19,219,589,522) | (23,756,839,374) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 5,127,999,849 | 19,982,462,760 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 4,653,778,859,289 | 4,157,314,518,174 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (4,802,403,679,506) | (4,088,888,937,234) |
| 4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (1,903,922,102) | (2,090,082,965) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (101,450,745,225) | (80,019,065,300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (246,851,487,695) | 6,298,895,435 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | 13,159,165,908 | 56,072,012,930 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 82,677,424,463 | 27,204,514,631 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | (89,646,766) | (599,103,098) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 95,746,943,605 | 82,677,424,463 |

LẬP BIỂU



Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 26/01/2024

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Ngọc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 27 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/7/2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Truyền tải và phân phối điện;
Chi tiết: Mua, bán điện
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2023, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|---|---|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn | Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | Sản xuất | 100% |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum | Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum | Sản xuất | 51% |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông | Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'láp, Tỉnh Đăk Nông | Sản xuất | 100% |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lăk | Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk | Sản xuất | 70% |

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|---|--|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu | Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào | Sản xuất | 100% |
| Công ty CP Tinh bột sắn Eakar | Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk | Sản xuất | 51% |
| Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy | Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào | Sản xuất | 100% |

Công ty liên kết:

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|----------------------------------|--|---------------------|----------------------------------|
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk | Sản xuất | 20% |

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao</u> (năm) |
|--------------------------|------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|-------------------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 7 - 15 |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|-------------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 4 |

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ kế toán trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu; Hàng hóa bán trong nước áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 4,433,944,000 | 6,023,188,000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 91,312,999,605 | 76,654,236,463 |
| Cộng | 95,746,943,605 | 82,677,424,463 |

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Foshan Guangji Trading Co., Ltd | 2,383,318,000 | 144,726,990,095 |
| China Sdic International Trade Co., Ltd | 51,602,054,196 | 66,640,042,556 |
| DONGXING GUANGRONG INTERNATIONAL TRADE CO.,I | 30,864,299,200 | - |
| Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi | 27,529,829,000 | 27,529,829,000 |
| Chungman Trading Co., Ltd | 58,522,186,750 | 43,362,902,733 |
| Wuhan Guishang Gaoyuan Starch Producing Co., Ltd | 2,327,249,646 | 3,885,123,600 |
| Wellstar International Enterprise Ltd | 30,767,497,600 | 5,241,264,900 |
| Fangchenggang City Best Way Trading Co.,Ltd | - | 13,638,197,800 |
| CHUNGHOM TRADING CO., LTD | 6,163,950,240 | 8,551,977,330 |
| Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si | 27,319,480,000 | 31,632,280,000 |
| Các đối tượng khác | 191,663,382,105 | 284,482,726,417 |
| Cộng | 429,143,246,737 | 629,691,334,431 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Eakar | - | 748,440,000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk | 486,822,000 | - |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu | 1,889,299,462 | - |
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | 20,646,167,920 | 21,106,877,380 |
| | 23,022,289,382 | 21,855,317,380 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | 154,283,815,384 | 119,153,635,579 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Attapeu | 27,527,298,386 | - |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | 2,098,891,200 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Hòa Thắng | 1,263,294,300 | - |
| Các đối tượng khác | 4,595,026,144 | 2,163,740,260 |
| Cộng | 189,768,325,414 | 121,317,375,839 |

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | 154,283,815,384 | 119,153,635,579 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Attapeu | 27,527,298,386 | - |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | 2,098,891,200 | - |
| | 183,910,004,970 | 119,153,635,579 |

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Tạm ứng | 389,438,362 | 459,807,040 |
| Ký cược, ký quỹ | 275,996,000 | 220,198,200 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu | 105,754,837,995 | 16,004,956,000 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy | 1,154,708,600 | - |
| Tiền bán hàng ủy thác | 9,282,656,278 | 19,082,882,478 |
| Thuế TNCN phải thu NLD | 854,531,296 | 1,032,943,066 |
| Các đối tượng khác | 20,558,863,252 | 1,046,675,329 |
| Cộng | 138,271,031,783 | 37,847,462,113 |

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu | 105,754,837,995 | 16,004,956,000 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy | 1,154,708,600 | - |
| | 106,909,546,595 | 16,004,956,000 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum | 2,382,252,903 | 2,382,252,903 |
| Ký quỹ ký cược dài hạn | 1,450,604,205 | 1,450,604,205 |
| Cộng | 3,832,857,108 | 3,832,857,108 |

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn: | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 691,503,857 | 1,890,768,737 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | - | - |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 700,000,000 | - |
| - Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 510,000,000 | - |
| Cộng | 1,901,503,857 | 1,890,768,737 |

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 114,676,222,022 | 99,472,813,100 |
| Công cụ, dụng cụ | 3,693,576,120 | 7,416,949,230 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 19,753,739,514 | 27,403,604,789 |
| Thành phẩm | 509,930,654,486 | 517,544,736,167 |
| Hàng hóa | 3,401,517,410 | 641,294,349 |
| Cộng | 651,455,709,552 | 652,479,397,635 |

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và CCDC | 9,662,165,667 | 10,833,742,552 |
| Chi phí khác | 3,414,187,518 | 1,734,337,938 |
| Cộng | 13,076,353,185 | 12,568,080,490 |

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền thuê đất | 358,929,515 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 46,192,190 |
| Cộng | 358,929,515 | 46,192,190 |

PHỤ LỤC 1

13a. TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiền vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 439,757,317,331 | 1,137,319,005,327 | 73,645,970,317 | 21,612,693,092 | 1,672,334,986,067 |
| Tăng trong kỳ | 7,438,942,280 | 19,713,564,680 | 3,159,598,454 | 2,258,924,764 | 32,571,030,178 |
| <i>Mua sắm trong kỳ</i> | | <i>19,713,564,680</i> | <i>3,159,598,454</i> | <i>2,258,924,764</i> | <i>25,132,087,898</i> |
| <i>XDCB hoàn thành</i> | <i>7,438,942,280</i> | | | | <i>7,438,942,280</i> |
| Giảm trong kỳ | 754,715,220 | 580,189,526 | 235,185,186 | 892,019,432 | 2,462,109,364 |
| <i>Giảm khác</i> | <i>754,715,220</i> | <i>580,189,526</i> | <i>235,185,186</i> | <i>892,019,432</i> | <i>2,462,109,364</i> |
| Số cuối kỳ | 446,441,544,391 | 1,156,452,380,481 | 76,570,383,585 | 22,979,598,424 | 1,702,443,906,881 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 279,960,661,037 | 665,636,355,382 | 53,072,744,498 | 9,209,755,609 | 1,007,879,516,526 |
| Tăng trong kỳ | 22,637,768,256 | 57,390,855,802 | 4,518,838,259 | 3,378,398,031 | 87,925,860,348 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | <i>22,637,768,256</i> | <i>57,390,855,802</i> | <i>4,518,838,259</i> | <i>3,378,398,031</i> | <i>87,925,860,348</i> |
| Giảm trong kỳ | | 151,660,043 | - | | 151,660,043 |
| <i>T/ly, nhượng bán</i> | | | | | - |
| Giảm khác | | 151,660,043 | | | 151,660,043 |
| Số cuối kỳ | 302,598,429,293 | 722,875,551,141 | 57,591,582,757 | 12,588,153,640 | 1,095,653,716,831 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 159,796,656,294 | 471,682,649,945 | 20,573,225,819 | 12,402,937,483 | 664,455,469,541 |
| Số cuối kỳ | 143,843,115,098 | 433,576,829,340 | 18,978,800,828 | 10,391,444,784 | 606,790,190,050 |

13b. TSCĐ thuê tài chính

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Cộng |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | | 13,187,310,945 | | 13,187,310,945 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| <i>Mua sắm trong kỳ</i> | | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | | |
| Số cuối kỳ | | 13,187,310,945 | - | 13,187,310,945 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | | 5,082,543,201 | | 5,082,543,201 |
| Tăng trong kỳ | - | 1,648,413,868 | - | 1,648,413,868 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | | <i>1,648,413,868</i> | | <i>1,648,413,868</i> |
| Giảm trong kỳ | | | | |
| Số cuối kỳ | - | 6,730,957,069 | - | 6,730,957,069 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | - | 8,104,767,744 | - | 8,104,767,744 |
| Số cuối kỳ | - | 6,456,353,876 | - | 6,456,353,876 |

14. TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Lợi thế thương mại | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 14,008,085,781 | 6,648,544,781 | 2,000,000,000 | 22,656,630,562 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 14,008,085,781 | 6,648,544,781 | 2,000,000,000 | 22,656,630,562 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm | 1,857,374,712 | 1,018,659,900 | 2,000,000,000 | 4,876,034,612 |
| Tăng trong kỳ | 805,881,294 | 140,747,122 | - | 946,628,416 |
| <i>- Khấu hao trong kỳ</i> | <i>805,881,294</i> | <i>140,747,122</i> | | <i>946,628,416</i> |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 2,663,256,006 | 1,159,407,022 | 2,000,000,000 | 5,822,663,028 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 12,150,711,069 | 5,629,884,881 | - | 17,780,595,950 |
| Số cuối kỳ | 11,344,829,775 | 5,489,137,759 | - | 16,833,967,534 |

15. Chi phí XDCB dở dang

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi | - | 1,143,069,542 |
| Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đắk Song | 6,523,020,475 | 6,523,020,475 |
| Mua sắm, bổ sung tài sản cố định | 2,160,848,183 | - |
| Chi phí lắp đặt trạm quan trắc nước thải | 1,122,489,815 | 1,011,250,000 |
| Hệ thống điện và PCCC | 1,119,200,645 | - |
| Các dự án khác | 3,096,435,195 | 3,485,547,813 |
| Cộng | 14,021,994,313 | 12,162,887,830 |

16. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào Công ty con | | |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn | 99,822,869,035 | 75,221,705,049 |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Attapeu | 42,348,765,100 | - |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (i) | 30,767,747,097 | 30,767,747,097 |
| - Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông (i) | 45,500,000,000 | 45,500,000,000 |
| - Công ty cổ phần Tinh bột sắn Eakar | 38,250,000,000 | 38,250,000,000 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | |
| - Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | |
| - Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung | 501,290,000 | 501,290,000 |
| - Công ty CP Sữa Việt Nam | 5,300,000 | 5,300,000 |
| Cộng | 304,195,971,232 | 237,246,042,146 |

17. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 2,874,122,151 | 3,241,690,187 |
| Đền bù giải phóng mặt bằng dự án còn Đắk Tô | 3,065,775,309 | 3,139,207,053 |
| Chi phí khác | 6,757,988,415 | 6,054,608,334 |
| Cộng | 12,697,885,875 | 12,435,505,574 |

18. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Cty TNHH TM & DV Anh Dũng | 4,196,356,200 | 2,729,149,200 |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | 14,743,664,980 | 15,125,380,618 |
| Công ty Cổ phần Tinh bột sắn EAKAR | 35,520,533,201 | 66,676,020,851 |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum | 73,116,542,160 | 67,340,831,970 |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | 27,724,181,688 | 62,312,909,404 |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | - | 13,820,050,841 |
| Các đối tượng khác | 63,801,715,441 | 53,293,585,763 |
| Cộng | 219,102,993,670 | 281,297,928,647 |

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum | 73,116,542,160 | 67,340,831,970 |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | 27,724,181,688 | 62,312,909,404 |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | - | 13,820,050,841 |
| Công ty CP Tinh bột sắn Eakar | 35,520,533,201 | 66,676,020,851 |
| Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn | - | 4,807,564,711 |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | 14,743,664,980 | 15,125,380,618 |
| | 151,104,922,029 | 230,082,758,395 |

19. Người mua trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam | - | 2,162,234,000 |
| Công ty TNHH Amy Việt Nam | - | 530,712,000 |
| NISSEI KYOEKI CO, LTD | 2,078,051,100 | 1,184,844,240 |
| Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ Mai Long | 1,924,596,000 | - |
| Công ty TNHH XNK Vĩnh Thuận | 16,549,022,000 | - |
| Công ty TNHH Khả Doanh | 893,345,994 | - |
| Các đối tượng khác | 5,638,480,984 | 45,537,010 |
| Cộng | 27,083,496,078 | 3,923,327,250 |

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT | 51,673,068,300 | 67,280,029,033 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,598,644,215 | 951,368,027 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 64,664,309 | - |
| Thuế tài nguyên | 87,624,788 | 108,798,073 |
| Cộng | 53,424,001,612 | 68,340,195,133 |

21. Chi phí phải trả

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 1,591,085,128 | 1,838,927,197 |
| Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất | 3,961,600,113 | 6,670,309,476 |
| Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp bột | 723,500,400 | 7,066,905,840 |
| Chi phí khác | 430,267,815 | 1,381,187,249 |
| Cộng | 6,706,453,456 | 16,957,329,762 |

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 129,555,967 | 127,052,675 |
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 12,829,434 | 12,287,535 |
| Cổ tức phải trả | 80,928,883 | 38,687,608 |
| Quỹ Công đoàn | 547,336,159 | 477,560,890 |
| Phải trả khác là các bên liên quan: | | |
| <i>Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (ủy thác XK)</i> | <i>9,042,378,150</i> | <i>20,444,204,430</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Tinh bột sắn EAKAR (ủy thác XK)</i> | <i>4,250,098,000</i> | <i>5,952,800,000</i> |
| <i>Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (ủy thác XK)</i> | <i>-</i> | <i>1,143,760,000</i> |
| Phải trả khác | 5,917,559,601 | 368,694,668 |
| Cộng | 19,980,686,194 | 28,565,047,806 |

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | 1,173,712,852,269 | 1,290,142,422,486 |
| - Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi | 234,848,753,917 | 281,734,048,930 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 403,406,542,403 | 600,724,575,771 |
| - Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 535,457,555,949 | 407,683,797,785 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 26,055,327,872 | 35,767,922,093 |
| - Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi | 5,981,000,000 | 7,389,000,000 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 13,675,000,000 | 20,675,000,000 |
| - Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 4,800,000,000 | 5,800,000,000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 1,599,327,872 | 1,903,922,093 |
| Cộng | 1,199,768,180,141 | 1,325,910,344,579 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi | 5,153,000,000 | 11,134,000,000 |
| - Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi | 10,012,500,000 | 22,018,750,000 |
| - Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi | 19,200,000,000 | 24,000,000,000 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease | - | 1,599,327,881 |
| - Nguyễn Bảo Ân | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| - Lê Tự Kiện | 20,100,000,000 | 20,100,000,000 |
| Cộng | 74,465,500,000 | 98,852,077,881 |

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2022 | 200,077,840,000 | 93,084,150,620 | 217,579,342,578 | 236,659,340,498 | 747,400,673,696 |
| Tăng trong năm | 25,462,130,000 | 14,525,722,760 | 15,284,718,163 | 277,019,587,161 | 332,292,158,084 |
| Giảm trong năm | | | | 124,963,603,245 | 124,963,603,245 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 225,539,970,000 | 107,609,873,380 | 232,864,060,741 | 388,715,324,414 | 954,729,228,535 |
| Số dư tại 01/01/2023 | 225,539,970,000 | 107,609,873,380 | 232,864,060,741 | 388,715,324,414 | 954,729,228,535 |
| Tăng trong kỳ | 33,827,510,000 | | 27,701,958,716 | 174,332,183,562 | 235,861,652,278 |
| Giảm trong kỳ | | | | 178,873,434,574 | 178,873,434,574 |
| Số dư tại 31/12/2023 | 259,367,480,000 | 107,609,873,380 | 260,566,019,457 | 384,174,073,402 | 1,011,717,446,239 |

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | 6,381,650,066,202 | 6,948,630,012,520 |
| - Doanh thu bán hàng | 6,381,176,452,113 | 6,948,210,264,359 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 4,362,028,773,896 | 4,739,153,315,902 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 2,019,147,678,217 | 2,209,056,948,457 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 473,614,089 | 419,748,161 |
| Cộng | 6,381,650,066,202 | 6,948,630,012,520 |

26. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 4,003,820,484,217 | 4,109,689,106,023 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 1,972,954,072,563 | 2,122,642,378,712 |
| Cộng | 5,976,774,556,780 | 6,232,331,484,735 |

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 624,024,622 | 488,152,768 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 82,537,554,711 | 19,986,569,290 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 30,064,669,974 | 43,825,823,120 |
| Cộng | 113,226,249,307 | 64,300,545,178 |

28. Chi phí tài chính

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 69,743,091,206 | 72,524,956,616 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 9,323,251,800 | 16,775,417,455 |
| Trích (+)/Hoàn nhập (-) dự phòng đầu tư tài chính | - | (9,713,261,137) |
| Cộng | 79,066,343,006 | 79,587,112,934 |

29. Thu nhập khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Hỗ trợ bán hàng | 410,833,850 | 322,083,470 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 65,526,481 | 320,466,919 |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 6,957,862 |
| Các khoản khác | 382,175,022 | 3,082,309 |
| Cộng | 858,535,353 | 652,590,560 |

30. Chi phí khác

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|----------------------|--------------------|
| Các khoản phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế và vi phạm hành chính | 1,135,188,607 | 254,691,258 |
| Chi phí khác | 196,314,480 | 3,816,021 |
| Cộng | 1,331,503,087 | 258,507,279 |

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| | Mối quan hệ |
|---|------------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn | Công ty con |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum | Công ty con |
| Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | Công ty con |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | Công ty con |
| Công ty CP Tinh bột sắn Eakar | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy | Công ty con |
| Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | Công ty liên kết |

b. Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

| | Giao dịch | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------|
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn | Mua hàng | 379,999,918,578 | 217,604,566,350 |
| | Bán hàng | 20,358,929,974 | 20,846,816,535 |
| | Cổ tức được chia | 32,137,664,336 | - |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum | Mua hàng | 555,261,982,250 | 616,081,395,325 |
| | Mua vật tư | 201,325,600 | - |
| | Bán hàng | 2,354,895,500 | 3,057,815,000 |
| | Dịch vụ sửa chữa | 86,060,000 | - |
| | Cổ tức nhận được | 15,130,417,972 | 10,354,081,170 |
| | Phí ủy thác xuất khẩu | 47,737,500 | 80,991,000 |
| - Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông | Mua hàng | 140,361,289,450 | 198,204,525,475 |
| | Mua vật tư | - | 73,781,240 |
| | Bán hàng | 58,762,000 | 509,818,500 |
| | Cổ tức được chia | 7,157,856,843 | 2,882,356,395 |
| - Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk | Mua hàng | 246,733,979,250 | 352,848,093,620 |
| | Mua vật tư | 426,980,000 | 71,020,843 |
| | Bán hàng | 448,900,000 | 67,000,000 |
| | Cổ tức được chia | 14,000,000,000 | - |
| | Phí ủy thác xuất khẩu | 12,904,500 | 10,497,000 |
| - Công ty CP Tinh bột sắn Eakar | Mua hàng | 259,653,391,750 | 301,420,513,025 |
| | Mua vật tư | 372,960,000 | - |
| | Bán hàng | 60,000,000 | 1,037,939,500 |
| | Cổ tức nhận được | 9,256,500,000 | 3,695,004,300 |
| | Phí ủy thác xuất khẩu | 8,700,000 | 20,994,000 |

| | Giao dịch | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------|
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu | Chi hộ | 105,754,837,995 | 16,004,956,000 |
| | Mua hàng | 84,363,837,810 | - |
| | Bán hàng | 29,717,182,834 | - |
| - Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy | Chi hộ | 1,154,708,600 | - |
| - Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên | Mua hàng | 298,754,151,900 | 357,938,306,790 |
| | Mua vật tư | 213,120,000 | - |
| | Bán hàng | 198,221,000 | 3,415,508,210 |
| | Cổ tức nhận được | 4,800,000,000 | 3,000,000,000 |
| | Phí ủy thác xuất khẩu | 9,597,000 | 3,000,000 |

LẬP BIỂU



Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 26/01/2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

